1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ Mùa (Ha)	**4.418**	**3.666**	**82,98**
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	1.107	425	38,39
Ngô	53	38	71,70
Thuốc lá			
Mì	2.531	2.177	86,01
Mía	38		0,00
Đậu phộng	22	31	140,91
Rau đậu các loại	621	938	151,05
Diện tích thu hoạch vụ Hè thu (Ha)	**9.167**	**5.837**	**63,67**
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	5.222	2.319	44,41
Ngô	179	241	134,64
Thuốc lá			
Đậu phộng	258	261	101,16
Rau đậu các loại	3.214	2.745	85,41
Thu hoạch cây trồng vụ trước			
Mì	20.559	20.368	99,07
Mía	65		0,00

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7

Đơn vị tính: %

	Tháng 7/2017 so với tháng 6/2017	Tháng 7/2017 so với tháng 7/2016	7 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016
Tổng số	**107,06**	**122,00**	**114,96**
Phân theo ngành kinh tế			
B.Khai khoáng	**100,62**	**77,83**	**91,73**
C.Công nghiệp chế biến, chế tạo	**107,23**	**122,54**	**115,10**
10.Sản xuất chế biến thực phẩm	152,99	84,57	91,51
13.Dệt	104,63	147,14	155,56
14.Sản xuất trang phục	108,86	142,30	119,03
15.Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,27	158,06	135,21
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	65,86	159,94	180,60
20.Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	112,45	90,91	108,54
22.Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,79	117,99	134,08
23.Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,56	118,05	110,49
32.Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,26	89,45	83,76
D.Sản xuất và phân phối điện	**94,52**	**110,49**	**112,77**
35.Sản xuất và phân phối điện	97,16	114,51	115,26
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**105,76**	**107,54**	**118,09**
36.Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,43	114,80	103,57
38.Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	109,05	103,01	150,67

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2017	Ước tính tháng 7/2017	Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2017	Tháng 7/2016 so với tháng 6/2017 (%)	7 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016(%)
Bột mì	Tấn	84.563	99.370	750.245	117,51	101,83
Đường các loại	Tấn	1.358	1.500	151.773	110,46	97,43
Giầy các loại	1000 đôi	6.293	6.317	37.786	100,38	124,48
Quần áo các loại	1000 cái	12.236	12.710	78.978	103,87	101,52
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	4.648	5.120	31.033	110,15	119,93
Gạch các loại	1000 viên	61.364	63.000	402.784	102,67	96,33
Clanke Poolan	Tấn	61.384	56.000	453.064	91,23	110,96
Xi măng	Tấn	93.499	98.700	628.329	105,56	110,49
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	257	250	1.700	97,09	115,53
Nước máy sản xuất	1000 M^3	704	736	4.957	104,55	104,73
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	4.100	4.000	32.415	97,56	100,82

4. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý tháng 7

	Thực hiện tháng 6/2017 (Triệu đồng)	Ước tháng 7/2017 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2017 (Triệu đồng)	7 tháng đầu năm 2017 so với kế hoạch năm 2017 (%)	7 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)
Tổng số	**253.576**	**289.235**	**1.267.310**	**59,87**	**108,59**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	***168.351***	***188.500***	***822.290***	***63,00***	***117,27***
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	50.743	60.000	255.490	58,26	141,38
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.708	10.000	34.058	80,65	37,04
Vốn nước ngoài (ODA)	27.100	20.000	47.100	58,48	
Xổ số kiến thiết	84.800	98.500	485.642	65,28	113,33
Vốn khác					
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	***85.225***	***100.735***	***445.020***	***54,83***	***95,52***
Vốn cân đối ngân sách huyện	30.134	37.032	155.123	64,74	112,59
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	55.091	63.703	289.897	50,68	88,35
Vốn khác					
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Vận tải hành khách của địa phương tháng 7

	Thực hiện tháng 6/2017	Ước tính tháng 7/2017	Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2017	Tháng 7/2017 so với tháng 6/2017 (%)	7 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH - Nghìn hành khách	**1.484**	**1.478**	**11.113**	**99,60**	**104,41**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài nhà nước	1.484	1.478	11.113	**99,60**	104,41
Khu vực đầu tư nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải	1.484	1.478	11.113	**99,60**	104,71
Đường bộ	1.409	1.401	10.562	**99,43**	106,37
Đường sông	75	77	551	**101,46**	77,14
Đường biển					
B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH - Nghìn HK.Km	**84.567**	**85.082**	**580.261**	**100,61**	**106,03**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài nhà nước	84.567	85.082	580.261	**100,61**	106,03
Khu vực đầu tư nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải	84.567	85.082	580.261	**100,61**	106,03
Đường bộ	84.514	85.028	579.877	**100,61**	106,04
Đường sông	53	54	385	**101,31**	86,07
Đường biển					

6. Vận tải hàng hóa của địa phương tháng 7

	Thực hiện tháng 6/2017	Ước tính tháng 7/2017	Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2017	Tháng 7/2017 so với tháng 6/2017 (%)	7 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn	**1.059**	**1.074**	**7.155**	**101,42**	**106,80**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài nhà nước	1.059	1.074	7.155	**101,42**	106,80
Khu vực đầu tư nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải	1.059	1.074	7.155	**101,42**	106,80
Đường bộ	1.049	1.064	7.085	**101,43**	106,85
Đường sông	10	10,0	70,2	**102,04**	102,42
Đường biển					
B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn.km	**85.487**	**86.534**	**581.618**	**101,22**	**107,05**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước					
Ngoài nhà nước	85.487	86.534	581.618	**101,22**	107,05
Khu vực đầu tư nước ngoài					
Phân theo ngành vận tải	85.487	86.534	581.618	**101,22**	107,05
Đường bộ	83.938	84.968	570.501	**101,23**	107,13
Đường sông	1.549	1.566	1.117	**101,07**	103,03
Đường biển					

7. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 7

	Thực hiện tháng 6/2017 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2017 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2017 (Triệu đồng)	Tháng 7/2017 so với tháng 6/2017 (%)	7 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)
Tổng số	**5.331.958**	**5.465.526**	**36.370.263**	**102,50**	**109,10**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	410.236	350.135	2.634.444	85,30	98,10
Ngoài Nhà nước	4.915.863	5.109.310	33.693.162	103,90	110,10
Tập thể	*538*	*546*	*2.730*	*101,50*	*35,20*
Cá thể	*2.949.130*	*3.081.660*	*20.039.026*	*104,50*	*109,50*
Tư nhân	*1.966.195*	*2.027.104*	*13.651.406*	*103,10*	*111,10*
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.859	6.080	42.658	103,80	87,10
Phân theo ngành hoạt động	**5.331.958**	**5.465.526**	**36.370.263**	**102,50**	**109,10**
Thương nghiệp	4.178.169	4.355.124	28.540.412	104,20	110,00
Khách sạn, nhà hàng	640.607	658.045	4.513.810	102,70	110,40
Du lịch lữ hành	1.861	1.669	13.261	89,70	114,90
Dịch vụ	511.321	450.688	3.302.782	88,10	100,10

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 7

	Dự toán năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tháng 7/2017 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2017 (Triệu đồng)	7 tháng năm 2017 so với dự toán năm (%)	7 tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)
Tổng thu	**6.700.000**	**511.160**	**4.107.459**	**61,31**	**100,40**
Phân theo nội dung kinh tế					
Thu nội địa	***5.950.000***	***460.000***	***3.668.817***	***61,66***	***99,97***
Tr.đ Thu từ doanh nghiệp nhà nước	637.000	53.000	330.105	51,82	108,56
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	327.000	29.000	245.045	74,94	157,36
Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.336.000	95.000	598.517	44,80	93,75
Lệ phí trước bạ	258.000	20.000	115.920	44,93	100,85
Thuế thu nhập cá nhân	520.000	46.000	322.823	62,08	125,74
Tiền sử dụng đất	100.000	20.000	124.739	124,74	175,99
Thu tiền thuê đất	223.000	10.000	153.201	68,70	32,02
Thuế bảo vệ môi trường (thay phí xăng dầu)	605.000	45.000	249.328	41,21	84,85
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.260.000	*84.000*	*1.121.591*	*89,02*	*108,84*
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	***750.000***	***51.160***	***438.642***	**58,49**	**104,14**

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 7

	Dự toán năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tháng 7/2017 (Triệu đồng)	Cộng dồn 7 tháng đầu năm 2017 (Triệu đồng)	7 tháng năm 2017 so với dự toán năm (%)	7 tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)
Tổng chi	**7.040.000**	**590.150**	**3.190.983**	**45,33**	**92,80**
Phân theo nội dung kinh tế					
Chi cân đối NSĐP	***6.951.350***	**582.150**	**3.177.160**	**45,71**	**92,60**
Tr.đ Chi đầu tư phát triển	**2.146.849**	***170.500***	***782.863***	***36,47***	***62,30***
Tr.đó: Chi đầu tư XDCB	*2.097.649*	168.000	641.107	30,56	78,40
Chi thường xuyên	***4.663.151***	***411.650***	***2.394.296***	***51,35***	***110,00***
Trong đó:					
Chi sự nghiệp kinh tế	597.900	73.050	332.408	55,60	170,90
Chi sự nghiệp môi trường	90.750	7.600	27.441	30,24	100,20
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.953.867	162.700	952.467	48,75	105,40
Chi sự nghiệp y tế	481.200	40.100	197.719	41,09	99,00
Chi đảm bảo xã hội	210.610	17.500	168.130	79,83	121,70
Chi quản lý hành chính	872.085	72.700	467.326	53,59	100,80
Chi an ninh quốc phòng	270.320	22.500	168.079	62,18	97,20
Chi CT MTQG	88.650	**8.000**	**13.823**	**15,59**	**188,10**